

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI**  
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**  
**PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI THEO HIẾN PHÁP**  
**VIỆT NAM**

Mã số: T2024-04-39

Cơ quan chủ trì : Khoa Luật  
Trường Đại học Kinh tế - ĐHDN  
Chủ nhiệm đề tài : Ths. Dương Việt Anh

Đà Nẵng, 2024

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền con người và việc bảo vệ các quyền cơ bản luôn được coi là vấn đề thiết yếu cho sự ra đời và tồn tại của Nhà nước dân chủ. Để thúc đẩy cho sự tiến hóa của con người, chúng ta cần phải có Nhà nước. Tuy nhiên, Nhà nước cũng là nguyên nhân chính gây ra các vi phạm nhân quyền. Do vậy, việc cần có đạo luật cơ bản - Hiến pháp – luôn là điều tất yếu. Hiến pháp không chỉ quy định các phương thức thực hiện quyền lực Nhà nước mà còn quy định các quy tắc nhằm tránh nguy cơ vi phạm nhân quyền của các cơ quan công quyền. Vì vậy, trong các xã hội hiện đại, mọi Quốc gia đều phải quan tâm đến các vấn đề nhân quyền nếu muốn tồn tại và phát triển theo thời gian.

Chính vì tầm quan trọng của vấn đề quyền con người, quyền công dân nên hiến pháp của các nước thường dành riêng một chương hoặc một phần ghi nhận các quyền con người: chương II Hiến pháp Việt Nam năm 2013; chương II Hiến pháp Thụy Điển 1974; chương IV Hiến pháp Singapore 1963...

Từ cơ sở trên, việc phân tích các quy định về bảo đảm quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam là rất quan trọng, nhằm nhấn mạnh việc ghi nhận quyền con người trong hiến pháp là để bảo vệ bằng sức mạnh pháp lý. Chính vì vậy, đề tài **“Pháp luật về quyền con người theo Hiến pháp Việt Nam”** được tác giả lựa chọn và nghiên cứu với mong muốn nghiên cứu những tồn tại của chủ nghĩa hiến pháp ở Việt Nam. Qua đó chỉ ra những ưu điểm, những mặt tích cực liên quan đến quyền con người trong quy định của Hiến pháp Việt Nam. Bên cạnh đó, chỉ ra những mặt hạn chế, tồn đọng để kịp thời đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm tăng cường hoạt động bảo vệ quyền con người cũng như góp phần vào nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

### 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

#### 2.1. Công trình liên quan đến đề tài nghiên cứu

##### 2.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Kể từ khi quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp Việt Nam và chúng ta tham gia ký kết các công ước quốc tế về nhân quyền thì đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết tạp chí khoa học trong nước nghiên cứu về những quy định liên quan đến quyền con người trong nhiều lĩnh vực. Với các công trình nghiên cứu về nội dung này, tác giả có thể tiếp cận dưới góc độ pháp lý một số công trình tiêu biểu và có thể sử dụng trong đề tài của mình như sau:

Đầu tiên, một công trình nghiên cứu thể hiện dưới dạng giáo trình là Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người do GS.TS Nguyễn Đăng Dung đồng chủ biên cùng các tác giả Vũ Công Giao và Lã Khánh Tùng, của nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia năm 2015. Những vấn đề về lý luận và pháp luật về quyền con người được trình bày trong Công trình thể hiện rằng việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong lý luận, pháp luật và cả thực tiễn là nghĩa vụ và cần sự đóng góp của tất cả các quốc gia và mỗi cá nhân cụ thể. Giáo trình cũng khẳng định

quyền con người là một phạm trù đa diện, đòi hỏi cách tiếp cận và nghiên cứu đa ngành. Trong đó, pháp luật học nói chung và mỗi chuyên ngành luật nói riêng đều xác lập các quy tắc xử sự chung để bảo đảm nhân phẩm và các quyền tự nhiên, chính đáng của mọi cá nhân đều được tôn trọng, bảo vệ, cũng như xác lập các cơ chế, biện pháp, chế tài để bảo đảm các quy tắc xử sự chung đó được thực hiện. Bởi vì, mặc dù quyền con người là tự nhiên vốn có, nhưng việc thực hiện các quyền này vẫn cần có pháp luật. Pháp luật có vai trò đặc biệt, không thể thay thế trong việc ghi nhận, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Bên cạnh các phân tích trên, để minh họa cho các vấn đề trình bày trong công trình, các tác giả đưa ra dẫn chứng rằng phụ nữ và trẻ em là những đối tượng dễ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nếu có sự xâm hại về quyền con người nói chung và các quyền về nhân thân nói riêng, nên vai trò của pháp luật là cần thiết hơn bao giờ hết.

Bên cạnh các đối tượng yếu thế được mặc định theo quan điểm truyền thống, thì người đồng tính là một trong những đối tượng yếu thế cần được chú trọng bảo vệ hơn cả, bởi các quyền con người gắn với đối tượng này có đặc tính dễ bị tổn thương, dễ bị xâm hại. Đây chính là nội dung nghiên cứu được phân tích, mổ xẻ trong công trình nghiên cứu dưới dạng sách chuyên khảo, được tiếp cận dưới góc độ luật học với tên gọi “Luật quốc tế của các nhóm người dễ bị tổn thương”, do Khoa Luật, Đại học Quốc Gia Hà Nội và Trung Tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân (CRIGHTS) phối hợp biên soạn năm 2010<sup>1</sup>. Công trình nghiên cứu đề cập đến nội dung quyền của những người đồng tính là một vấn đề gây nhiều tranh cãi trên lĩnh vực quyền con người do đó chưa được sự đồng thuận để pháp điển hóa trong luật quốc tế. Những lập luận về các quan điểm tranh cãi gợi mở cho nghiên cứu sinh những khía cạnh về khác nhau của người đồng tính, từ đó phân tích quy phạm pháp luật hình sự có ý nghĩa như thế nào đối với việc bảo vệ quyền con người.

Trong cuốn sách “*Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” (2011) của tác giả Trần Ngọc Đường<sup>2</sup>, tác giả đã nêu lên hai quan niệm chính khi nói về quyền con người. Thứ nhất, trường phái pháp luật tự nhiên xem quyền con người là đặc quyền tự nhiên. Con người sinh ra là “bẩm sinh”, “tự nhiên” đã có quyền, Nhà nước không thể không ghi nhận. Thứ hai, tác giả đã luận giải con người cũng như quyền con người trong tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Ngoài ra, tác giả còn chỉ ra rằng khái niệm về quyền con người gắn liền với khái niệm về quyền công dân. Đây là hai khái niệm gắn gũi nhưng không hoàn toàn đồng nhất.

Cuốn sách “*Giới thiệu công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*” (2012) của tác giả Vũ Công Giao và Nghiêm Kim Hoa (đồng chủ biên)<sup>3</sup>. Công trình này nghiên cứu

---

<sup>1</sup> Khoa Luật (ĐHQG Hà Nội), Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân (2010), Luật quốc tế của các nhóm người dễ bị tổn thương, NXB Lao động – Xã hội.

<sup>2</sup> Trần Ngọc Đường (2011), Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.

<sup>3</sup> Vũ Công Giao, Nghiêm Kim Hoa (2012), Giới thiệu công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, NXB Hồng Đức.

khá toàn diện về quyền con người theo Công ước Quốc tế về nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Cuốn sách này đã phân tích và làm rõ nội hàm các quyền con người và vấn đề về việc bảo vệ quyền con người.

Cuốn sách “*Ảnh hưởng của thương mại đến nhân quyền*” (2016) của tác giả Lê Thị Hoài Thu và Vũ Công Giao<sup>4</sup>. Nội dung của cuốn sách đề cập chủ yếu đến quyền con người dưới nhiều góc độ khác nhau khi Việt Nam tham gia FTA. Qua đó nhằm đánh giá sự tác động của các hiệp định FTA đối với việc đảm bảo quyền con người nói chung và quyền của người lao động nói riêng về cả mặt pháp lý và thực tiễn.

Cuốn sách “*Bảo đảm quyền con người trong pháp luật lao động Việt Nam*” (2014) của tác giả Lê Thị Hoài Thu<sup>5</sup> đã làm rõ những vấn đề lý luận và sự cần thiết bảo vệ quyền con người. Từ đó đi sâu vào phân tích những nguyên tắc pháp luật quốc tế trong việc bảo vệ quyền cơ bản của con người. Các nghiên cứu cũng đã chỉ ra pháp luật lao động Việt Nam về cơ bản đã đảm bảo được vấn đề quyền con người, phù hợp với Tuyên ngôn nhân quyền của UN cũng như các công ước quốc tế về quyền con người.

Bài viết “*Tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” (2023) của tác giả Nguyễn Tiến Dũng<sup>6</sup>, tác giả đã làm nổi bật những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong thời gian qua liên quan đến quyền con người như việc gia nhập 7/9 công ước cơ bản của Liên Hợp quốc về quyền con người; phê chuẩn, gia nhập các công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO); hay dành trọn một Chương với 36 điều hiến định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đây không chỉ đơn giản là việc xác lập cơ sở pháp lý về các quyền con người mà còn đặt ra nghĩa vụ, trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền con người.

#### 2.1.2. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Ở các nước Châu Âu, QCN được nghiên cứu từ rất sớm, với nhiều học giả nổi tiếng, trong đó tập trung ở các đại biểu tư tưởng của giai cấp tư sản ở thế kỷ XVII, XVIII như Crotius, Hobbes, Kant, Locke, Spinoza, Rousseau hoàn thiện và nêu ra trong học thuyết về pháp luật tự nhiên. Trường phái này cho rằng, quyền tự nhiên, pháp luật tự nhiên đứng trên, cao hơn pháp luật nhà nước.

Xuất phát từ quan điểm này, Jacques Mourgon (giáo sư đại học khoa học xã hội Toulouse) đưa ra định nghĩa: “*Quyền con người là những đặc quyền được các quy tắc điều khiển mà con người giữ riêng lấy trong các quan hệ của mình với các cá nhân và với chính quyền*”. Quan niệm này, thực chất là dựa trên cơ sở lý thuyết pháp quyền tự nhiên để xem xét về QCN và do đó đã tuyệt đối hóa quyền tự nhiên của con người, coi đó là “những giá trị tuyệt đối” không thể

---

<sup>4</sup> Lê Thị Hoài Thu, Vũ Công Giao (2016), *Ảnh hưởng của thương mại đến nhân quyền*, NXB Hồng Đức.

<sup>5</sup> Lê Thị Hoài Thu (2014), *Bảo đảm quyền con người trong pháp luật lao động Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

<sup>6</sup> Nguyễn Tiến Dũng (2023), “Tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, Kỳ 2 (số 389), 9/2023.

xâm phạm, không thay thế, bất biến, tuy vậy đã gắn quyền tự nhiên của con người với “quy tắc điều khiển”, có nghĩa gắn với những quy định của các thể chế khác nhau (có thể là những thể chế quốc tế, thể chế quốc gia, thể chế của các tổ chức phi nhà nước, thể chế của cộng đồng).

Cuốn sách “*International human rights*” (tạm dịch: Nhân quyền quốc tế) của tác giả Phillip Alston và Ryan Goodman – oxford university 2013<sup>7</sup> giới thiệu những nội dung cơ bản về quyền con người theo PL quốc tế trên cơ sở các nội dung về các quyền của con người thông qua các văn kiện pháp lý của các tổ chức quốc tế như UN, ILO...

Cuốn sách “*Rights at Work: An Assessment of the Declaration’s Technical Cooperation in Select Countries*” (tạm dịch: Quyền tại nơi làm việc: Đánh giá về hợp tác kỹ thuật theo Tuyên bố của ILO tại một số quốc gia được lựa chọn) của hai tác giả T. Fenwick và Thomas Kring (2007)<sup>8</sup> tập trung phân tích Tuyên bố của ILO về các nguyên tắc cơ bản tại nơi làm việc thông qua việc khảo sát và đánh giá hệ thống pháp luật lao động ở một số quốc gia như Indonesia, Việt Nam,... Thông qua đó, nghiên cứu đã làm rõ những đặc trưng cốt lõi liên quan đến quyền lợi của người lao động trong môi trường làm việc. Tuy nhiên, do phạm vi khảo sát trải rộng trên nhiều quốc gia với mức độ phát triển kinh tế khác nhau, các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu chủ yếu mang tính định hướng, chưa thể áp dụng cụ thể cho từng quốc gia.

## **2.2. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu**

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã phân tích các nội dung bảo đảm QCN trong Hiến pháp và khẳng định rằng: trải qua 5 bản Hiến pháp (1946, 1959, 1980, 1992 và 2013), các quyền và tự do cơ bản của công dân đã liên tục được mở rộng và phát triển cả về chủ thể, nội dung cũng như các thiết chế bảo đảm, thực thi. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, Hiến pháp 2013 đã ghi nhận cả ba nghĩa vụ của nhà nước là tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện QCN. Đây là cơ sở hiến định ràng buộc các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và nghiêm túc những nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà nước về QCN, quyền công dân trong thực tế, đặc biệt là hai nghĩa vụ bảo vệ và bảo đảm thực hiện chứ không chỉ tôn trọng chung chung như cách hiểu của Điều 50 Hiến pháp 1992.

Cả trong nước và quốc tế đều có nhiều công trình nghiên cứu phong phú và đa dạng về quyền con người. Các nghiên cứu này bao quát nhiều khía cạnh từ lý luận đến thực tiễn, từ các nhóm yếu thế đến bối cảnh toàn cầu hóa. Trong đó, về mặt lý luận, các nghiên cứu về QCN và ĐBQCN đã đưa ra được những khái niệm về QCN, sự hình thành và phát triển của khái niệm QCN. Về mặt thực tiễn, các nghiên cứu về ĐBQCN đã đánh giá ở những khía cạnh khác nhau về thực tiễn ĐBQCN và vai trò của pháp luật trong việc ĐBQCN. Về giải pháp, trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn ĐBQCN, các nghiên cứu đã đề xuất những giải pháp khá cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả ĐBQCN để đáp ứng tình hình kinh tế - xã hội tại thời điểm nghiên cứu.

---

<sup>7</sup> Phillip Alston, Ryan Goodman (2013), *International human rights*, Oxford University.

<sup>8</sup> T. Fenwick, Thomas Kring (2007), *Rights at Work: An Assessment of the Declaration’s Technical Cooperation in Select Countries*, [https://carnegie-production-assets.s3.amazonaws.com/static/files/declaration\\_report.pdf](https://carnegie-production-assets.s3.amazonaws.com/static/files/declaration_report.pdf).

Các nghiên cứu này đã tạo nên các giá trị khoa học cần được tác giả đề tài tiếp thu, kế thừa có chọn lọc nhằm thực hiện mục tiêu chính của đề tài.

## **2.3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu**

### *2.3.1. Lý thuyết nghiên cứu*

Lý thuyết về quyền tự nhiên cho rằng mỗi con người, hoặc thậm chí mỗi sinh vật, đều có những quyền vốn dĩ đã tồn tại và không thể bị tước bỏ, chỉ vì họ là thành viên của loài người. Theo quan điểm này, quyền con người là những quyền bẩm sinh, tồn tại một cách tự nhiên, không phụ thuộc vào truyền thống, văn hóa, luật pháp hay ý chí của bất kỳ cá nhân, tổ chức hay nhà nước nào<sup>9</sup>. Đây là nền tảng quan trọng để xác định và bảo vệ quyền con người trong các mối quan hệ xã hội.

Lý thuyết về nhân quyền tập trung vào việc khẳng định rằng quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có từ khi con người sinh ra và không thể bị tước đoạt bởi bất kỳ cá nhân hay chính quyền nào<sup>10</sup>. Theo định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc, nhân quyền còn được hiểu là những cam kết pháp lý mang tính toàn cầu, nhằm bảo vệ các cá nhân và tập thể khỏi những hành vi xâm phạm hoặc sự thờ ơ có thể gây tổn hại đến phẩm giá và các quyền tự do cơ bản. Tại Việt Nam, lý thuyết này đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện, quy định, thực thi và bảo vệ các quyền con người.

Lý thuyết về tự do: “Lý thuyết tự do là một hệ tư tưởng, quan điểm triết học và hệ thống chính trị dựa trên các giá trị về tự do, bình đẳng”<sup>11</sup>. Lý thuyết về tự do được vận dụng như một cơ sở để phân tích và đánh giá mức độ đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật trong việc bảo vệ quyền con người, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý bảo vệ quyền con người một cách toàn diện và phù hợp với yêu cầu hội nhập.

### *2.3.2. Câu hỏi nghiên cứu*

Đề tài triển khai những câu hỏi nghiên cứu sau:

*Thứ nhất*, thực trạng pháp luật các quy định của Hiến pháp năm 1956 và Hiến pháp năm 1967 như thế nào?

*Thứ hai*, trong bối cảnh công nghệ số như hiện nay, các quy định của pháp luật về quyền con người ở Việt Nam cần phải có sự thay đổi như thế nào cho phù hợp?

*Thứ ba*, quan điểm về sự cần thiết phải xây dựng cơ chế bảo hiến ở Việt Nam nhằm đảm bảo việc thực thi quyền con người.

## **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

---

<sup>9</sup> Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (2011), “*Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*”, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

<sup>10</sup> [https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n\\_quy%E1%BB%81n](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n_quy%E1%BB%81n), truy cập ngày 30/4/2024.

<sup>11</sup> Todd Landman (2006), “*Studying Human Rights*” Routledge, London & New York, pp.36-55.

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về quyền con người, đánh giá thực trạng pháp luật điều chỉnh tại Việt Nam nhằm đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện pháp luật về quyền con người.

### 3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Thứ nhất, nghiên cứu làm rõ được những vấn đề lý luận pháp luật về quyền con người.
- Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về quyền con người và thực tiễn thực hiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam. Từ đó chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong việc thực thi quyền con người.
- Thứ ba, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

## 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

### 4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Một là, hệ thống các quan điểm về quyền con người trên thế giới.
- Hai là, các bản Hiến pháp ở Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về quyền con người.
- Ba là, đánh giá được thực tiễn thực hiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam.
- Bốn là, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quyền con người.

### 4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung: Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam.
- Phạm vi về không gian: Ở Việt Nam
- Phạm vi về thời gian: Từ năm 1946 (khi bản Hiến pháp đầu tiên ra đời) cho đến nay.

## 5. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu, đề tài đã sử dụng phối kết hợp các phương pháp nghiên cứu cơ bản của khoa học pháp lý và lịch sử như:

- Phương pháp phân tích: được sử dụng để phân tích và luận giải những vấn đề lý luận, thực trạng quy định pháp luật về quyền con người.
- Phương pháp hệ thống: được sử dụng trong nhiều giai đoạn khác nhau trong quá trình nghiên cứu.
- Phương pháp lịch sử: được sử dụng để tìm hiểu quy định của pháp luật và quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về quyền con người qua các thời kỳ.
- Phương pháp so sánh: được sử dụng để so sánh các quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người với pháp luật Việt Nam.

## 6. Bố cục của đề tài

Ngoài lời mục lục, mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của đề tài có bố cục gồm 3 chương:

*Chương 1.* Những vấn đề lý luận về quyền con người và pháp luật về quyền con người theo Hiến pháp Việt Nam.

*Chương 2.* Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam.

*Chương 3.* Định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam.

# **CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI THEO HIẾN PHÁP VIỆT NAM**

## **1.1. Những vấn đề lý luận về quyền con người**

### *1.1.1. Khái niệm quyền con người*

Khái niệm “quyền con người” được xem là một trong những thuật ngữ phổ biến nhất trong hệ thống khoa học pháp lý và chính trị đương đại. Không chỉ các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu mà pháp luật của các quốc gia cũng quan tâm đến khái niệm con người. Trong quá trình phát triển của xã hội loài người, các quyền và tự do cơ bản đã hình thành nên một hệ thống ngày càng hoàn chỉnh và phức tạp. Các cách tiếp cận về những quyền này ngày càng đa dạng, thể hiện sự phong phú trong nội hàm và cách hiểu về quyền con người.

Trên phương diện học thuật và thực tiễn, hiện chưa có một định nghĩa mang tính phổ quát và thống nhất tuyệt đối về quyền con người. Tuy nhiên, định nghĩa được trích dẫn rộng rãi nhất – đã được dịch ra hơn một trăm ngôn ngữ – là định nghĩa của Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp Quốc (OHCHR): *“Quyền con người là những quyền bất khả xâm phạm của tất cả mọi người, không phân biệt quốc tịch, nơi cư trú, giới tính, nguồn gốc dân tộc hoặc quốc gia, màu da, tôn giáo, ngôn ngữ hay bất kỳ địa vị nào khác. Mọi cá nhân đều có quyền thụ hưởng các quyền con người một cách bình đẳng và không bị phân biệt đối xử. Những quyền này có mối liên hệ mật thiết, mang tính tương đối và không thể tách rời”*. Định nghĩa này mang tính tổng quát, nhưng đồng thời phản ánh đầy đủ bản chất đặc thù của quyền con người – đó là tính phổ quát, không thể bị tước bỏ và gắn bó mật thiết với phẩm giá vốn có của con người.

### *1.1.2. Đặc điểm quyền con người*

Dựa trên một số quan niệm chung của cộng đồng quốc tế, quyền con người có các đặc điểm cơ bản như: quyền con người là vốn có; quyền con người là cơ bản; quyền con người là không thể hủy bỏ; quyền con người rất năng động.

- Quyền con người là vốn có
- Quyền con người là cơ bản
- Quyền con người là không thể hủy bỏ
- Quyền con người rất năng động

## **1.2. Pháp luật về quyền con người theo Hiến pháp Việt Nam**

### *1.2.1. Khái niệm pháp luật về quyền con người*

Pháp luật về quyền con người được hiểu là hệ thống các quy phạm pháp lý, tập quán và thực tiễn pháp lý điều chỉnh các quyền và tự do cơ bản của con người. Hệ thống pháp luật này tồn tại dưới nhiều hình thức đa dạng, bao gồm các điều ước và nguyên tắc của luật pháp quốc tế, quy định của pháp luật khu vực, các đạo luật của từng quốc gia, cũng như các phán quyết có giá trị pháp lý do tòa án thiết lập. Sự kết hợp đa tầng này tạo nên nền tảng pháp lý toàn diện nhằm bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trong các bối cảnh pháp lý khác nhau.

Pháp luật về quyền con người đóng vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật quốc gia, thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người.

Trong các bản Hiến pháp Việt Nam qua từng thời kỳ, quyền con người đã được ghi nhận và bảo đảm, phản ánh sự phát triển trong nhận thức cũng như quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người. Đây là những quyền tự nhiên, không thể bị tước đoạt, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Tóm lại, pháp luật về quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam không ngừng được bổ sung và phát triển để bảo đảm các quyền cơ bản của con người trên cơ sở pháp luật và thực tiễn quốc tế. Việc nâng cao nhận thức pháp lý, hoàn thiện thể chế và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ quyền con người sẽ là điều kiện quan trọng để Việt Nam tiếp tục phát triển bền vững trên con đường hội nhập quốc tế.

#### *1.2.2. Những nguyên tắc cơ bản của pháp luật về quyền con người*

##### *a) Tính phổ biến*

Thông qua bản Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, tính phổ biến của quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận thể hiện ở chỗ quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người. QCN được áp dụng bình đẳng cho mọi người, không có sự phân biệt đối xử bởi bất kỳ lý do nào về chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, thành phần xuất thân... Như vậy, quyền con người là một giá trị chung của nhân loại.

##### *b) Tính không thể chuyển nhượng*

Các quốc gia trên thế giới đều có hệ thống pháp luật quốc gia và các văn kiện pháp lý quốc tế ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và đảm bảo cơ chế thực thi các QCN trong điều kiện sống bình thường để con người sống đúng với tư cách người.

Mỗi con người tự do tham gia vào đời sống xã hội, có quyền tự do ý chí, thể hiện nguyện vọng của bản thân và tự gánh chịu trách nhiệm về hành vi, hoạt động của mình và mọi hậu quả pháp lý của những hành vi, hành động đó. Bất kỳ một chủ thể nào bao gồm cơ quan công quyền hay công chức nhà nước cũng không có quyền tước đoạt một cách tùy tiện các quyền tự do ý chí, thể hiện nguyện vọng đó của mỗi cá nhân trong xã hội. Sự tùy tiện tước đoạt QCN bởi một chủ thể nào đó là sự vi phạm các QCN đã được pháp luật bảo vệ.

##### *c) Tính không thể phân chia*

Các mối quan hệ về chính trị, kinh tế, xã hội ngày càng phong phú, phức tạp và đa dạng trong sự vận động phát triển của xã hội, làm tiền đề bổ sung cho sự phát triển các QCN, đáp ứng các nhu cầu của con người, đó là các quyền kinh tế, quyền chính trị, quyền dân chủ, quyền văn hoá...

##### *d) Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau*

Hiện nay, các QCN ngày càng được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu với những cơ sở pháp lý ngày càng được củng cố, mở rộng, hoàn thiện về nội dung và mức độ bảo đảm. Từ lúc chỉ có các quyền chính trị, dân sự hệ thống các QCN đã được bổ sung thêm các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền tự quyết dân tộc...

QCN mang tính toàn diện, chúng không tồn tại độc lập, tách rời mà tồn tại trong một tổng thể có mối liên hệ mật thiết, chúng phụ thuộc, ràng buộc lẫn nhau, coi trọng như nhau, trong

đó, việc đảm bảo toàn bộ hoặc một phần các quyền này là điều kiện để đảm bảo toàn bộ hoặc một phần các quyền khác và ngược lại. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác và ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm quyền khác.

### *1.2.3. Nội dung của pháp luật về quyền con người*

Về nội dung, chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân trong Hiến pháp sửa đổi có nhiều điểm mới, có nhiều sửa đổi, bổ sung:

*Thứ nhất*, Hiến pháp sửa đổi đã khẳng định nguyên tắc về việc có thể hạn chế quyền con người, quyền công dân trong những trường hợp nhất định. Cụ thể, khoản 2 Điều 14 quy định rằng: Việc hạn chế các quyền này chỉ được thực hiện theo luật và trong những tình huống cần thiết nhằm phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội hoặc sức khỏe cộng đồng.

*Thứ hai*, bản Hiến pháp sửa đổi đã làm rõ hơn những nguyên tắc cốt lõi liên quan đến quyền con người và quyền công dân tại Việt Nam. Cụ thể, Điều 15 và Điều 16 khẳng định rằng quyền công dân luôn đi liền với nghĩa vụ của mỗi cá nhân. Mỗi người đều có trách nhiệm tôn trọng quyền của người khác, đồng thời công dân cũng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và cộng đồng. Việc sử dụng các quyền và tự do cá nhân không được làm tổn hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Ngoài ra, Hiến pháp cũng nhấn mạnh nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật và cấm mọi hình thức phân biệt đối xử trong các lĩnh vực của đời sống xã hội như chính trị, kinh tế, văn hóa và dân sự.

*Thứ ba*, Hiến pháp sửa đổi đã bổ sung thêm một số quyền mới nhằm bảo đảm tốt hơn các quyền con người và quyền công dân. Một trong những quyền cơ bản được nhấn mạnh là quyền sống. Cụ thể, tại Điều 19 quy định: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo vệ. Không ai bị tước đoạt tính mạng một cách trái pháp luật.” Quyền sống là quyền tối thượng và nền tảng của con người, được khẳng định trong Điều 3 của Tuyên ngôn Toàn thế giới về quyền con người, cũng như tại Điều 6 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Các văn kiện quốc tế này đều thống nhất rằng không ai bị tước đoạt mạng sống một cách tùy tiện hoặc trái với quy định của pháp luật. Trong khi hình phạt tử hình vẫn chưa bị bãi bỏ hoàn toàn, việc áp dụng hình phạt này chỉ giới hạn đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng được quy định cụ thể trong Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, pháp luật Việt Nam không cho phép thi hành án tử hình đối với người chưa thành niên, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ.

*Thứ tư*, Hiến pháp sau khi được sửa đổi đã cập nhật và bổ sung nhiều quy định mới liên quan đến quyền con người cũng như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân so với Hiến pháp năm 1992. Những điều chỉnh này thể hiện sự phát triển trong tư duy lập hiến, đồng thời phù hợp hơn với tình hình thực tiễn và yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay. Các nội dung được bổ sung và sửa đổi nhằm làm rõ hơn vai trò, vị trí của con người trong đời sống chính trị - xã hội,

bảo đảm tốt hơn các quyền tự do, dân chủ và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

### **1.3 Sự thay đổi về quyền con người trong lịch sử lập hiến ở Việt Nam**

#### **1.3.1. Quyền con người trong Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa**

##### **1.3.1.1. Hiến pháp năm 1946**

Ngay cả ngày nay, Hiến pháp được coi là dân chủ và khoa học nhất ở Việt Nam vẫn là Hiến pháp đầu tiên: Hiến pháp năm 1946. Đây không chỉ là Hiến pháp đầu tiên mà trên hết là một đạo luật cơ bản bằng văn bản, trong đó hiến pháp hóa những gì được ghi nhận và tuyên bố trong Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam ngày 2 tháng 9 năm 1945. Do đó, nó là người khai mở và sáng lập ra các quyền và tự do. Các Hiến pháp tiếp theo sẽ ghi nhận và ghi nhận nó về điểm này. Để có thể đánh giá Hiến pháp này một cách khách quan nhất, điều quan trọng là phải nghiên cứu bối cảnh phát triển của nó, sau đó là các quy định của nó liên quan đến quyền con người.

Về Hiến pháp năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: “Hiến pháp này chưa hoàn chỉnh nhưng được soạn thảo trong bối cảnh cụ thể. Hiến pháp này tuyên bố với toàn thể giới rằng Việt Nam hiện có tất cả các quyền và tự do. Hiến pháp đã tuyên bố với toàn thể giới rằng phụ nữ hiện có vị trí ngang hàng với nam giới và được hưởng lợi như nam giới từ tất cả các quyền và tự do của công dân... Hiến pháp này thể hiện sự đoàn kết giữa các dân tộc Việt Nam trên những nguyên tắc minh bạch và công bằng”<sup>12</sup>.

Giáo sư Nguyễn Như Phát<sup>13</sup> cho rằng “những người soạn thảo Hiến pháp 1946 là những người thông minh, sáng suốt của thời đại, không bị ảnh hưởng bởi các hệ tư tưởng chính trị, xã hội giai cấp. Hiến pháp đầu tiên này minh chứng cho những giá trị cấp tiến và tiên phong, được trình bày một cách mạch lạc, phản ánh tinh thần của chủ nghĩa hợp hiến hiện đại. Đặc biệt nó được thể hiện là “Quyền đại diện” mà nhân dân giao cho Nhà nước, với một hệ thống quyền lực chính xác của nhân dân, xác lập sự phân chia, hợp tác, kiểm soát quyền lực cũng như những nguyên tắc, phương pháp thực hiện quyền lực của nhân dân. Nhà nước, cũng như xác định và xác lập trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ và thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”<sup>14</sup>.

Được coi là Hiến pháp có giá trị lớn, được soạn thảo chặt chẽ, khách quan, vận dụng khéo léo những thành tựu của tiến trình lập hiến thế giới gần hai trăm năm tuổi, Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề quyền con người “Kể từ khi Khi Nhà nước dân chủ nước ta ra đời năm 1945, nhân quyền là nghề đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Họ là lý do cho nhà nước độc lập của chúng tôi”<sup>15</sup>. Văn bản chỉ có 70 điều nhưng có 18 điều dành cho

<sup>12</sup> Hồ Chí Minh, *Toàn tập Hồ Chí Minh*, tr. 440.

<sup>13</sup> Viện trưởng Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

<sup>14</sup> Thanh Lưu, *Hiến pháp không phải để ban ơn cho nhân dân*, <https://plo.vn/hien-phap-khong-phai-de-ban-on-cho-nhan-dan-post30096.html>, truy cập ngày 23/6/2024.

<sup>15</sup> Nguyễn Đăng Dung, *Sự hạn chế quyền lực của Nhà nước*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 157.

việc xác định quyền và nghĩa vụ của công dân. Ngoài ra, những điều khoản liên quan đến “nghĩa vụ và quyền lợi của công dân” tạo thành chương thứ hai, được đặt ngay sau đó dành cho chế độ chính trị. Hiến pháp này “nhằm làm hài lòng phần lớn dân chúng nên ngắn gọn và vừa phải. Nó kiên quyết đòi các quyền tự do dân chủ và kêu gọi các lực lượng quần chúng đoàn kết để ngăn chặn việc khôi phục hệ thống thuộc địa”<sup>16</sup>.

Tính đại chúng và tính dân chủ của Hiến pháp 1946 được thể hiện qua việc quy định nhiều quyền cơ bản và thiết yếu của con người, trong đó:

Nhóm quyền gắn với nguyên tắc bình đẳng: mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa (điều 6); mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, được tham gia thực hiện quyền lực và công cuộc xây dựng đất nước tùy theo khả năng và công lao của mình (điều 7); quyền bình đẳng của người thiểu số với các công dân khác (điều 8); phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới trên mọi lĩnh vực (điều 9).

Nhóm quyền dân sự, chính trị: công dân Việt Nam được hưởng các quyền tự do quan điểm, biểu đạt, tự do báo chí, tự do lập hội, hội họp, tự do lương tâm, tự do cư trú, đi lại trong nước và đi ra nước ngoài (điều 10); anh ta không thể bị bắt hoặc giam giữ nếu không có quyết định trước của tòa án, nhà ở và thư tín là bất khả xâm phạm (điều 11); có quyền tham gia thực thi quyền lực và công cuộc xây dựng đất nước tùy theo khả năng và công lao của mình (điều 7); Hệ thống bầu cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, việc bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và bí mật, mọi công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, không phân biệt giới tính, đều có quyền bầu cử, bất kỳ cử tri nào từ 21 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử. (điều 18); quyền bãi nhiệm đại biểu dân cử được quy định (điều 20); cũng như quyền trưng cầu dân ý về Hiến pháp và những vấn đề ảnh hưởng đến vận mệnh đất nước (điều 21).

Nhóm quyền kinh tế - xã hội, văn hóa: quyền tài sản (điều 12); quyền lợi của người lao động trí óc và chân tay được pháp luật đảm bảo (điều 13); giáo dục tiểu học là bắt buộc và miễn phí; ở các trường tiểu học trong khu vực, công dân dân tộc thiểu số có quyền học tập bằng tiếng mẹ đẻ; sinh viên nghèo được nhà nước hỗ trợ; trường tư thục được tự do hoạt động với điều kiện tuân thủ chương trình chính thức (điều 15); người già, người ốm yếu, không có khả năng lao động được nhà nước hỗ trợ; trẻ em được quan tâm giáo dục (điều 14).

#### *1.3.1.2. Hiến pháp năm 1959*

Trên cơ sở nguyên tắc quyền lực của nhân dân và quyền lực của Nhà nước đã được xác định trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 tiếp tục khẳng định và làm rõ quan điểm “quyền lực của Nhà nước có nguồn gốc từ quyền lực của nhân dân” trong bối cảnh mới, và tiếp tục quy định nhân quyền trong khuôn khổ “chuyên chính vô sản”.

Chiến thắng của nhân dân Việt Nam năm 1954 dưới sự lãnh đạo của chủ nghĩa cộng sản trong Chiến tranh Đông Dương đã dẫn đến sự ra đời của Hiến pháp thứ hai năm 1959. Hiến pháp này rất khác với Hiến pháp năm 1946 vì nó dựa trên chủ nghĩa Mác-Lênin. Nó cung cấp

---

<sup>16</sup> Jean-Marie Crouzatier, *Lịch sử hiến pháp: một trải nghiệm gần đây có nguồn gốc từ cảm hứng nước ngoài*, tr. 22.

một chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa và áp dụng hệ tư tưởng cộng sản. Tham vọng của Đảng là thiết lập một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và vai trò của Đảng Cộng sản lần đầu tiên được ghi nhận trong Lời nói đầu của Hiến pháp.

Cũng giống như Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 dành hẳn một chương để nói về quyền và nghĩa vụ của công dân, gồm 21 điều. Giữa hai Bộ Luật cơ bản này đã ra đời Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, tạo nên một xu hướng mới trong việc hội nhập và thúc đẩy nhân quyền trên toàn thế giới. Vì vậy, so với Hiến pháp trước, Hiến pháp 1959 đã lồng ghép một số quyền quan trọng sau:

Trong nhóm quyền dân sự, chính trị bao gồm một số quyền quan trọng nhất định khác như quyền được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con và vẫn được hưởng lương; Nhà nước bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em, bảo đảm phát triển các bệnh viện phụ sản; Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình (điều 24); quyền giải quyết mọi tố cáo, khiếu nại của cơ quan nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật của đơn vị sự nghiệp công (điều 29).

Trong nhóm quyền kinh tế - xã hội, văn hóa còn có quy định cụ thể về quyền làm việc (điều 30); quyền được nghỉ ngơi (điều 31); tự do nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học, nghệ thuật và mọi hoạt động văn hóa khác (điều 34).

### ***1.3.2. Quyền con người trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam***

#### ***1.3.2.1. Hiến pháp năm 1980***

Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, Hiến pháp mới được ban hành năm 1980, là sự tiếp nối của Hiến pháp năm 1946 và 1959; nó thừa nhận quyền lực của nhân dân nhưng có xu hướng tập trung và quyết tâm đi theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Các quy định về nhân quyền trong Hiến pháp này có những thay đổi nhất định so với hai hiến pháp trước.

Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và 1959, Hiến pháp năm 1980 ghi nhận tất cả các quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận trước đây. Như vậy mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; phụ nữ, nam giới bình đẳng về pháp luật về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình; Quyền giáo dục; tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình; Tự do lương tâm ; quyền được bảo vệ bí mật đời tư, tài sản, danh dự, nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về con người và nhà ở; quyền thực hiện nghiên cứu khoa học... Đồng thời, Hiến pháp này có thể lồng ghép những điểm mới về quyền con người được phát triển bởi nhiều công ước quốc tế về chủ đề này được công bố trong thời kỳ này. Vì vậy, Hiến pháp 1980 đưa ra những quy định mới như quyền có quốc tịch (điều 53); quyền tham gia quản lý các công việc của nhà nước và xã hội (điều 56); quyền được bảo vệ sức khỏe (điều 61); quyền có nhà ở (điều 62).

#### ***1.3.2.2. Hiến pháp năm 1992***

Hiến pháp năm 1992 được ban hành trong thời điểm Việt Nam đang thực hiện đường lối Đổi mới, với định hướng mở cửa và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Trước bối cảnh quốc tế có nhiều biến động, đặc biệt là sự tan rã của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, cùng với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong nước,

Hiến pháp 1992 đã có những điều chỉnh đáng kể, đặc biệt trong việc mở rộng và cụ thể hóa các quy định liên quan đến quyền con người. Chính vì vậy, văn kiện này còn được biết đến với tên gọi "Hiến pháp của thời kỳ Đổi mới".

Quyền con người trong Hiến pháp năm 1992 được quy định rõ ràng tại Chương V với tiêu đề “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, bao gồm 34 điều. Trong nhóm các quyền dân sự và chính trị, Hiến pháp đã ghi nhận nhiều quyền quan trọng như: quyền có quốc tịch Việt Nam (Điều 49); quyền tham gia vào các hoạt động nhà nước và xã hội, quyền phát biểu ý kiến công khai về các vấn đề chung, gửi kiến nghị đến cơ quan nhà nước, và tham gia trưng cầu dân ý (Điều 53); quyền bầu cử và ứng cử (Điều 54); quyền sở hữu tài sản (Điều 58); quyền về hôn nhân và gia đình (Điều 64); quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 68).

Ngoài ra, công dân còn được bảo đảm các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền hội họp, lập hội, biểu tình và tiếp cận thông tin (Điều 69); quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 70); quyền được bảo vệ về thân thể, tính mạng, danh dự và nhân phẩm (Điều 71); quyền được suy đoán vô tội và yêu cầu bồi thường cũng như phục hồi danh dự khi bị bắt, giam, truy tố hoặc xét xử trái pháp luật (Điều 72); quyền được bảo vệ chỗ ở không bị xâm phạm (Điều 73); và quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 74). Các quy định này thể hiện sự cam kết của Nhà nước trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cho mọi công dân.

Trong Hiến pháp năm 1992, nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa được thể hiện qua nhiều điều khoản quan trọng. Cụ thể, quyền liên quan đến lao động và chế độ bảo hộ lao động được quy định tại các điều 55 và 56. Quyền tự do trong hoạt động kinh doanh được nêu rõ ở điều 57. Về giáo dục, công dân có quyền được học tập theo điều 59. Điều 60 đề cập đến quyền tự do nghiên cứu khoa học, quyền tham gia vào đời sống văn hóa, cũng như các quyền liên quan đến quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Ngoài ra, quyền được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe được quy định tại điều 61, và quyền xây dựng nhà ở riêng được ghi nhận ở điều 62.

Về quyền của các nhóm cụ thể: bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới (điều 63); quyền trẻ em (điều 65); quyền của thanh niên (điều 66); quyền lợi của người tàn tật, thương binh, gia đình người hy sinh vì Tổ quốc, người già, trẻ em khuyết tật, mồ côi (điều 67), người Việt Nam định cư ở nước ngoài (điều 75), người nước ngoài bị đàn áp trong cuộc đấu tranh vì tự do, độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, dân chủ, hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học (điều 82).

#### *1.3.2.3. Hiến pháp năm 2013*

Trước những yêu cầu đặt ra từ yêu cầu của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân cũng như sự hội nhập chung vào đời sống quốc tế, Nhà nước Việt Nam buộc phải quan tâm việc vận dụng của Hiến pháp và đánh giá những thành công, hạn chế của Hiến pháp 1992 để tổng hợp và bù đắp cho Hiến pháp 2013.

So với các phần khác của Hiến pháp, có thể nói, Chương II về quyền con người, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là chương được sửa đổi đầy đủ và sâu sắc nhất. Những sửa đổi này không chỉ nằm ở tư duy và quan niệm về quyền con người mà còn ở kỹ thuật lập hiến và phương thức thực hiện các quyền này.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, việc sửa đổi một cách toàn diện và căn bản chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân là điều cần thiết. Quá trình xây dựng nội dung này trong Hiến pháp cần dựa trên một số căn cứ quan trọng, bao gồm: Thứ nhất, xác định rõ mục tiêu và sứ mệnh của Hiến pháp trong việc bảo vệ quyền con người; thứ hai, xem xét vị trí và tầm quan trọng của quyền con người và quyền công dân trong hệ thống pháp luật quốc gia; thứ ba, bảo đảm sự phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia về tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người; thứ tư, tham khảo cách thức quy định về quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp của các quốc gia khác để rút ra những bài học phù hợp với điều kiện của Việt Nam; thứ năm, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm lập hiến của Việt Nam trong việc quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân qua các giai đoạn lịch sử.

Ngoài những nghĩa vụ đã được đề cập trong các điều khoản trước đó, Chương II của Hiến pháp còn quy định thêm một số nghĩa vụ quan trọng khác. Cụ thể, công dân có trách nhiệm học tập, đồng thời cũng được hưởng quyền học tập theo quy định tại Điều 39. Bên cạnh đó, Điều 43 nêu rõ nghĩa vụ bảo vệ môi trường, trong khi mọi cá nhân cũng có quyền được sống trong một môi trường trong lành. Ngoài ra, Điều 38 xác định nghĩa vụ tuân thủ các quy định về phòng bệnh, khám chữa bệnh, đồng thời nhấn mạnh quyền của mọi người trong việc được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

## CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

### 2.1. Thực trạng pháp luật về quyền con người theo Hiến pháp Việt Nam

Đọc Hiến pháp Việt Nam mới thấy “trong mỗi Hiến pháp mới, quyền công dân không phải là sao chép chính xác những quy định của Hiến pháp trước đó mà kế thừa những điều đó, phát triển ở mức độ cao hơn để phù hợp với Hiến pháp, với tình hình mới của đất nước”<sup>17</sup>. Kế thừa từ các hiến pháp trước, Hiến pháp 2013 đã có những thay đổi căn bản, lấp đầy những khoảng trống trong chương về quyền và nghĩa vụ của công dân.

#### 2.1.1. Vị trí của chương liên quan đến quyền con người trong Hiến pháp năm 2013

Một số nghiên cứu phân tích một số điểm chưa hợp lý về vị trí của quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam. Nếu Hiến pháp năm 1946 dành vị trí thứ hai cho chương về quyền và nghĩa vụ công dân ngay sau chương liên quan đến chế độ chính trị thì ở các Hiến pháp sau lại chuyển sang chương thứ ba (Hiến pháp 1959) rồi đến chương thứ năm (Hiến pháp năm 1980 và 1992). Kỹ thuật lập hiến của Hiến pháp 1946 “phản ánh rất rõ quan điểm coi quyền con người có một vị trí quan trọng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Từ quan điểm này, rõ ràng là mọi hoạt động của Nhà nước đều phải lấy nhân quyền làm thước đo, là mục tiêu cho hành động và đóng góp của mình”<sup>18</sup>. Tuy nhiên, hướng dẫn này dường như chưa được đưa vào các Hiến pháp tiếp theo.

Chỉ có Hiến pháp 1946 mới ưu tiên chương liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân một vị trí tương xứng với tầm quan trọng của nó; các Hiến pháp khác đã hạ thấp nó, tạo ấn tượng rằng các vấn đề nhân quyền vẫn chưa nhận được sự quan tâm xứng đáng.

Để khắc phục tình trạng này, Hiến pháp năm 2013 đã bố trí lại chương về quyền con người, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, từ vị trí thứ năm lên vị trí thứ hai. Đây là một sự thay đổi rất phù hợp, mang lại cho nó cấu trúc hợp lý của một Hiến pháp dân chủ và hiện đại. Vị trí này tái khẳng định giá trị của quyền con người và thể hiện sự quan tâm của nhà nước Việt Nam đối với các quyền này. Con người được coi là trung tâm, động lực của sự phát triển xã hội.

#### 2.1.2. Sự khác biệt giữa quyền con người và quyền công dân

Tiêu đề của chương liên quan đến quyền con người, trong tất cả các bản Hiến pháp Việt Nam từ đầu cho đến nay, luôn là “Nghĩa vụ và quyền của công dân” hay “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Điều đó có nghĩa là, tất cả các Hiến pháp này chỉ nhấn mạnh đến “quyền công dân” chứ không nhấn mạnh đến “quyền con người”. Mặc dù Hiến pháp năm 1992 có đề cập đến thuật ngữ “nhân quyền” nhưng đây là Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam có quy định này nhưng cần đặt việc đề cập này vào bối cảnh của nó: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền của con người trong chính trị, các vấn đề dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được

<sup>17</sup> Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng, sdd, tr. 536.

<sup>18</sup> Hoàng Hùng Hải, “Cải thiện Hiến pháp năm 1992 bằng cách tăng cường và phát triển các quyền con người và quyền công dân”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, Số 3 (211), Hà Nội, 2012, tr. 18.

tôn trọng, được cụ thể hóa bằng quyền công dân và được Hiến pháp, pháp luật quy định”<sup>19</sup>. Điều này phản ánh sự nhầm lẫn của những người soạn thảo Hiến pháp Việt Nam giữa khái niệm quyền con người và quyền công dân, hoặc hiểu rằng trong Hiến pháp Việt Nam, quyền con người được đặt ngang hàng với quyền công dân.

Tuy nhiên, việc đồng nhất quyền con người với quyền công dân như vậy không những không chính xác mà còn có thể dẫn đến hiểu lầm rằng ở Việt Nam chỉ có công dân Việt Nam mới được hưởng lợi từ quyền con người, người nước ngoài bị loại trừ; Tương tự như vậy, nếu một người đàn ông bị tước bỏ quyền công dân thì liệu anh ta cũng bị tước bỏ quyền công dân? Theo cách giải thích này, chúng ta cũng có thể coi nhân quyền chỉ là những quyền được hiến pháp hóa của công dân. Tuy nhiên, đa số nhân loại cho rằng nhân quyền có tính chất phổ quát, không phân biệt quốc tịch, không biên giới<sup>20</sup>.

Hơn nữa, tiêu đề của các chương này là “Quyền và nghĩa vụ của công dân” chưa chính xác vì có một số quy định nhất định về quyền của người Việt Nam định cư ở nước ngoài – tuy nhiên họ có thể có quốc tịch Việt Nam như một quốc tịch khác, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, người nước ngoài bị đàn áp trong cuộc đấu tranh vì tự do, độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, dân chủ, hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học<sup>21</sup>.

### 2.1.3. Kỹ thuật lập hiến

Về kỹ thuật xây dựng các chương liên quan đến quyền con người trong Hiến pháp Việt Nam, ngoài vấn đề về tiêu đề và sự nhầm lẫn giữa khái niệm quyền con người và quyền công dân, còn nhiều điểm cần được hoàn thiện. Nếu lấy Hiến pháp 1992 làm ví dụ, có thể thấy những sai sót về kỹ thuật lập hiến như: sự phân tán các điều khoản về quyền con người, sự phân loại thiếu logic của các điều khoản, và sự thiếu vắng một số quyền quan trọng nhất định.

#### - Việc phổ biến các điều khoản về nhân quyền

Những quy định liên quan đến quyền con người và các quyền cơ bản của công dân Việt Nam không chỉ có ở Chương V; chúng cũng nằm rải rác trong các chương khác của Hiến pháp 1992. Chúng ta có thể đưa ra một số ví dụ: quyền của các dân tộc trong việc sử dụng ngôn ngữ và chữ viết của mình, quyền giữ gìn bản sắc, quyền bình đẳng về đạo đức và tinh thần tốt đẹp của họ, truyền thống văn hóa (điều 5, chương I); cử tri có quyền bãi nhiệm các thành viên Quốc hội hoặc Hội đồng nhân dân ở địa phương đến mức không còn xứng đáng với sự tin tưởng của nhân dân (điều 7, chương I); công dân thực hiện các quyền chủ quyền của mình dưới hình thức tham gia vào các hoạt động công cộng, xã hội (điều 11, chương I); quyền tự do kinh doanh (điều 21, chương II); Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người được tiếp cận những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị (điều 32, chương III). Sự phân tán như vậy là không mạch lạc và không tạo điều kiện thuận lợi cho việc đọc.

#### - Sự phân loại phi logic của các điều khoản về nhân quyền

<sup>19</sup> Điều 50 Hiến pháp năm 1992.

<sup>20</sup> Võ Trí Hào, “Hoàn thiện kỹ thuật lập hiến đối với Chương V Hiến pháp 1992”, *Tạp chí Tia sáng*, 7/2012.

<sup>21</sup> Điều 16 Hiến pháp năm 1946; Điều 36, 37 Hiến pháp năm 1959; Điều 75, 81 Hiến pháp năm 1980; Điều 75, 81, 82 Hiến pháp năm 1992.

Trình tự các quyền trong Chương V Hiến pháp 1992 không tuân theo bất kỳ logic nào. Như vậy, các quyền chính trị được thể hiện trong Hiến pháp 1992 như sau: Điều 53 về quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, quyền bầu cử trong trưng cầu dân ý; điều 54 về quyền bầu cử; điều 69 về quyền tự do ngôn luận, báo chí, quyền thông tin, quyền hội họp, quyền thành lập hiệp hội và biểu tình; Điều 74 về quyền khiếu nại cơ quan nhà nước. Tương tự như vậy, các nhóm quyền dân sự, quyền kinh tế, quyền xã hội và quyền văn hóa được sắp xếp một cách lộn xộn, thiếu mạch lạc. Cách trình bày này làm cho việc đọc các điều khoản trở nên rất khó khăn.

- Thiếu sót một số quyền quan trọng

Hiến pháp 1992 quá coi trọng nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa mà chưa coi trọng các quyền dân sự, chính trị, nghĩa là nhóm quyền “cổ điển” và “truyền thống” luôn là những quyền chủ yếu của thể chế nhân quyền bằng Hiến pháp trên thế giới hiện nay. Việc liệt kê các quyền dân sự, chính trị trong Hiến pháp 1992 vẫn còn thiếu một số quyền quan trọng dù đã được nhiều công ước quốc tế ghi nhận như quyền sống, quyền không bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức lao động.

#### 2.1.4. Ngôn ngữ

Hầu hết các điều khoản thường bắt đầu bằng “Nhà nước đảm bảo [...]”, “Nhà nước hướng tới [...]”, “Nhà nước bảo vệ [...]”. Ví dụ: “Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động” (điều 56); “Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho việc học tập [...] Nhà nước có chính sách...” (điều 59). Việc sử dụng hình thức ngôn ngữ này gợi ý rằng đây là những quyền do Nhà nước cấp chứ không phải những quyền mà chỉ mỗi công dân mới có thể được công nhận. Việc trình bày này làm phát sinh nguy cơ tiềm ẩn về việc Nhà nước thành viên đàn áp một số hoặc tất cả các quyền một cách tùy tiện và bất cứ lúc nào, theo mong muốn của Nhà nước.

### 2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về quyền con người ở Việt Nam

Mặc dù Chương II Hiến pháp 2013 được các chính trị gia và luật gia Việt Nam nhất trí đánh giá là chương được sửa đổi sâu sắc và đầy đủ nhất của Hiến pháp mới, nhưng cũng giống như bất kỳ văn bản pháp luật nào, nó cũng chứa đựng những khoảng trống, những đoạn còn phải tranh luận hoặc vẫn để lại những khoảng trống mà thực tiễn pháp luật phải đối mặt.

#### 2.2.1. Ý tưởng về sự không thể tách rời của quyền và nghĩa vụ

Như tiêu đề của các chương bản về nhân quyền đã cho thấy, tất cả Hiến pháp Việt Nam đều coi quyền là không thể tách rời khỏi nghĩa vụ. Công dân muốn có quyền thì phải làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước. Ngoài ra, trong tất cả các Hiến pháp của Việt Nam cho đến ngày nay luôn có những quy định liên quan đến nghĩa vụ của công dân, cụ thể là phải trung thành với Tổ quốc, tuân theo pháp luật và tôn trọng Hiến pháp, thực hiện nghĩa vụ quân sự, tôn trọng, bảo vệ tài sản nhà nước và lợi ích công cộng, nộp thuế, tham gia công tác công, thậm chí “làm việc vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của công dân”<sup>22</sup> hay “học tập vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của công dân”<sup>23</sup>. Chắc chắn, hầu hết những quy định này đều là những nghĩa vụ, nghĩa vụ hợp

---

<sup>22</sup> Điều 55 Hiến pháp năm 1992.

<sup>23</sup> Điều 59 Hiến pháp năm 1992.

lý của bất kỳ công dân nào ở bất kỳ quốc gia nào. Hơn nữa, xét từ góc độ lý luận, quan niệm về sự không thể tách rời giữa quyền và nghĩa vụ cũng rất logic, bởi mỗi cá nhân đều phải có trách nhiệm đối với xã hội. Tuy nhiên, việc quy định các nghĩa vụ bên cạnh và trong cùng một chương với quyền công dân là không phù hợp. Thực tiễn phổ biến ở nhiều quốc gia là chia nghĩa vụ của công dân thành các phần khác nhau của văn bản và không đưa tất cả chúng vào phần dành cho nhân quyền và quyền công dân.

Các vấn đề liên quan đến quy định về quyền, nghĩa vụ của con người và công dân trong Hiến pháp cũng là chủ đề được thảo luận nhiều trước khi Hiến pháp 2013 ban hành. Tuy nhiên, các điều khoản đặt ra mối quan hệ điều kiện giữa quyền và nghĩa vụ vẫn được bảo lưu trong Hiến pháp. Hiến pháp này, điều 15 quy định “Quyền công dân không thể tách rời với nghĩa vụ của công dân”, cũng như Điều 39 khẳng định “công dân có quyền và nghĩa vụ giáo dục bản thân”.

### *2.2.2. Các quyền có tính thực tế thấp*

Điều 25 Hiến pháp 2013 quy định “Công dân có quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này được thực hiện trong khuôn khổ do pháp luật quy định”. Điều 25 có vẻ rất đặc biệt trong chương II này, vì nó tập hợp tất cả các quyền chính trị quan trọng nhất, nhưng đồng thời đặt ra một điều kiện khiến người ta bối rối. Những quyền cơ bản này của công dân Việt Nam mang tính chất “tuyên bố thuần túy” hơn là thực tế.

Nguyên nhân là do Hiến pháp không quy định nguyên tắc cũng như phương thức áp dụng trực tiếp. Cần có luật pháp để biến việc thực hiện các quyền được công nhận thành hiện thực. Như vậy, nhiều quyền trong Hiến pháp bị ảnh hưởng bởi giới hạn “theo quy định của luật” hoặc “theo quy định của pháp luật” đã được chứng minh là không thể áp dụng cụ thể do thiếu các văn bản quy phạm pháp luật thiết lập các điều khoản áp dụng. Hơn nữa, thuật ngữ “luật” ở đây quá rộng vì nó không chỉ bao gồm luật mà còn bao gồm cả các văn bản dưới luật, điều này chỉ làm tăng nguy cơ lạm dụng của các cơ quan nhà nước. “Thuật ngữ “quyền con người... được quy định trong Hiến pháp và pháp luật” cũng đặt ra thách thức cho tiến trình hội nhập quốc tế. Cách hiểu của Việt Nam về quyền con người là: nó phải được văn bản công nhận là một quyền con người có giá trị. Cách giải thích này không được đa số nhân loại chấp nhận”<sup>24</sup>.

### *2.2.3. Chưa tách biệt giữa quyền con người và quyền công dân*

Như đã giải thích ở trên, Hiến pháp 2013 có công trong việc loại bỏ sự nhầm lẫn giữa các khái niệm về quyền con người và quyền công dân được nêu trong Hiến pháp 1992, tuy nhiên, sự cải thiện này chỉ là một phần. Thật vậy, chúng ta vẫn thấy những quyền cần được quy định cho tất cả mọi người (đối với con người) và những quyền chỉ dành cho công dân. Điều này liên quan đến quyền cư trú hợp pháp (điều 22); quyền tự do đi lại và cư trú (điều 23); quyền và tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội và biểu tình (điều 25); quyền xác định

---

<sup>24</sup> Võ Trí Hào, “Hoàn thiện kỹ thuật lập hiến đối với Chương V Hiến pháp 1992”, *Tạp chí Tia sáng*, 7/2012.

nguồn gốc dân tộc, quyền sử dụng tiếng mẹ đẻ, quyền lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (điều 42). Những quyền này phải dành cho tất cả mọi người có mặt thường xuyên trên lãnh thổ Việt Nam chứ không phải dành riêng cho những người có quốc tịch Việt Nam.

Những quy định này của Hiến pháp 2013 chưa thỏa đáng và có thể bị coi là không phù hợp với các quy tắc chung của thông lệ quốc tế vì chưa đưa ra đủ sự bảo đảm cho việc tuân thủ nghĩa vụ của một quốc gia ký kết các công ước quốc tế về quyền con người.

#### *2.2.4. Thiếu quy định về các quyền miễn trừ*

Điều 14 Hiến pháp 2013 quy định các trường hợp hạn chế quyền con người, quyền công dân vì lý do an ninh nhà nước, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức, sức khỏe cộng đồng. Việc quy định những hạn chế này phù hợp với các quy định của Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR), mặc dù đây cũng là thông lệ phổ biến trong thực tiễn quốc tế. Tuy nhiên, quy định tại Điều 14 Hiến pháp 2013 còn chưa đầy đủ, có thể dẫn đến nhầm lẫn giữa hạn chế và xúc phạm quyền.

Sự hạn chế của nhân quyền có thể được coi là hiển nhiên do bản chất của nhân quyền. Quyền của mỗi người bị giới hạn trong các mối quan hệ xã hội bởi quyền của người khác hoặc của xã hội. Trong một xã hội dân chủ và pháp lý, hiển nhiên luôn có những hạn chế đối với một số quyền con người. Ví dụ, quyền hội họp phải có điều kiện là “hội họp ôn hòa”; quyền tự do ngôn luận, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người khác cũng như đạo đức công cộng; quyền tiếp cận thông tin, bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp hợp pháp... Như vậy, dễ hiểu rằng quyền con người có thể bị xâm phạm bằng các biện pháp hạn chế vì lý do an ninh nhà nước, quốc phòng, trật tự, an ninh công cộng. Nhưng những quyền này chỉ có thể bị giới hạn bởi các văn bản pháp luật chính thức. Điều này đã được đề cập tại Điều 14 Hiến pháp 2013 nhưng lại “quên” quy định rõ các quyền mà bản chất của chúng là không thể bị hạn chế dưới bất kỳ hình thức nào. Đó là quyền sống, quyền tự do không bị tra tấn, quyền tự do khỏi cảnh nô lệ, quyền bình đẳng trước pháp luật và quyền tự do lương tâm.

### **CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG, KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM**

#### **3.1. Định hướng về việc thiết lập cơ chế bảo vệ Hiến pháp ở Việt Nam**

“Học thuyết pháp lý Việt Nam hiện nay coi việc kiểm soát tính hợp hiến của luật là một nhu cầu xã hội cũng như một đối trọng cần thiết đối với quyền lực chung của cơ quan lập pháp”<sup>25</sup>. Chính từ học thuyết và thực tiễn mà nảy sinh nhu cầu thành lập một cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp.

Trong mười năm qua, đã có nhiều nghiên cứu về các mô hình cơ chế bảo vệ Hiến pháp của các nước trên thế giới cũng như những bài học có thể rút ra, được thảo luận trên các diễn đàn hoạch định chính sách và các diễn đàn học thuật khác. Những nghiên cứu này đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu khi họ đóng góp ý kiến trong quá trình soạn thảo Hiến pháp năm 2013.

Nhu cầu cải cách cơ chế bảo vệ Hiến pháp hiện hành đã dẫn đến sự hình thành một xu hướng chủ đạo ủng hộ việc thành lập một cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp. Xu hướng này mạnh đến mức hầu hết các cuộc tranh luận không còn xoay quanh nguyên tắc thành lập cơ quan đó, mà chỉ tập trung vào việc lựa chọn mô hình nào đã tồn tại trên thế giới: theo mô hình của Đức hay của Pháp...

Tuy nhiên, phần lớn các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách cho rằng, trong những năm gần đây, Việt Nam đã có những thay đổi tích cực trong lĩnh vực hiến pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải cách cơ chế bảo vệ Hiến pháp. Những thay đổi đó bao gồm:

Trước hết, vai trò và chức năng của Hiến pháp Việt Nam đang có sự thay đổi. Hiến pháp tại Việt Nam đang dần trở thành một nguồn ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý quyền lực nhà nước và thực thi quyền của công dân. Hiến pháp được trích dẫn trực tiếp trong các cuộc thảo luận chính sách tại Quốc hội. Trong một số trường hợp, Hiến pháp đã được viện dẫn thành công để bảo vệ quyền của công dân, chẳng hạn như việc hủy bỏ các văn bản hạn chế đăng ký xe máy, một bước tiến đáng kể.

Ngoài ra, Việt Nam đang trải qua những thay đổi trong tư duy chính trị. Sự thay đổi đầu tiên liên quan đến nhận thức về quyền lực. Theo thời gian, khái niệm “tập trung hóa xã hội chủ nghĩa” dần được thay thế bằng các khái niệm “thống nhất quyền lực” và “phân bổ - phối hợp quyền lực”. Giới nghiên cứu ngày càng nhắc nhiều hơn đến các nguyên tắc hạn chế quyền lực nhà nước hoặc kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm bảo vệ quyền của công dân. Do đó, những nguyên tắc này đòi hỏi phải thiết lập một cơ chế kiểm soát tính hợp hiến trong việc thực thi quyền lực.

Cuối cùng, một mô hình hiện đại bảo vệ Hiến pháp đã thành công tại Cộng hòa Hàn Quốc và Đài Loan, hai quốc gia cũng có truyền thống Nho giáo. Đây là phản ứng trước những nghi

---

<sup>25</sup> Jean-Marie Crouzatier, *Transitions politiques en Asie du Sud-Est : Le régime politique du Vietnam*, sdd, tr. 163.

ngờ về văn hóa chính trị, trước lập luận cho rằng Việt Nam không phải là một mảnh đất phù hợp để “nuôi dư

Từ quan điểm của chúng tôi, mô hình theo kiểu Pháp sẽ phù hợp với Việt Nam vào thời điểm này. Thực tế, Hội đồng Hiến pháp có thể là một diễn đàn hòa giải, bao gồm cả về chính trị và đồng thời là một cơ quan có, trong một chừng mực nhất định, quyền lực xét xử để giải thích và phân xử các tranh chấp liên quan đến Hiến pháp. Đối với một số nhà nghiên cứu Việt Nam, mô hình này thậm chí là một thử nghiệm cần thiết, bởi vì người Việt Nam ít quan tâm đến một Tòa án Hiến pháp, vì thuật ngữ "tòa án" – trong tiếng Việt, thuật ngữ “tòa” không tồn tại – vẫn chưa được xã hội coi trọng và tôn trọng, do các lý do tình thế cũng như văn hóa.

Mô hình Hội đồng Hiến pháp này sẽ là một cơ quan độc lập chứ không phải là một cơ quan phụ thuộc vào Quốc hội. Cần phải áp dụng lại tổ chức của Pháp về các chức năng, thẩm quyền, quy trình lựa chọn các thành viên của nó để cơ quan này có thể hoạt động hiệu quả. Bên cạnh các chức năng kiểm soát trước khi thông qua các văn bản, giải thích Hiến pháp, giống như mô hình của Pháp, Hội đồng Hiến pháp này cũng sẽ có chức năng kiểm soát sau khi ban hành các văn bản, theo yêu cầu của Chủ tịch Tòa án Nhân dân Tối cao về các câu hỏi tiền quyết được chuyển từ các tòa án cấp dưới.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về quyền con người**

Để triển khai hiệu quả các nguyên tắc về quyền con người trong Hiến pháp năm 2013, cần thiết phải xây dựng hệ thống quy định pháp luật mang tính giải thích rõ ràng, cụ thể hóa các nội dung cốt lõi của các quyền này. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm là xác định ranh giới giữa các quyền có thể bị giới hạn và các quyền tuyệt đối không bị xâm phạm, như quyền không bị tra tấn, không bị đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, quyền được công nhận tư cách pháp lý. Cùng với đó, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật xác định căn cứ và cách thức giới hạn quyền, bảo đảm tính minh bạch, hợp pháp và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Việc rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật hiện hành để loại bỏ các quy định chồng chéo, mâu thuẫn hoặc hạn chế không phù hợp đối với quyền con người cũng là một yêu cầu cấp thiết. Không nên để tồn tại các văn bản dưới luật có nội dung cản trở hoặc thu hẹp phạm vi quyền công dân.

Bên cạnh đó, cần khẩn trương cụ thể hóa các quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp 2013, bao gồm: quyền sống trong môi trường trong lành; quyền xác định dân tộc; quyền của người chuyển giới, người đồng tính, lưỡng tính; quyền của người đang chấp hành án, bị can, bị cáo... Việc ban hành các đạo luật liên quan như Luật về Hội, Luật Giám sát, Luật Chuyển giới cũng cần được thúc đẩy nhanh chóng. Đồng thời, nên xem xét xây dựng Luật Chống phân biệt đối xử nhằm bảo vệ quyền bình đẳng của mọi cá nhân, đặc biệt là các nhóm yếu thế.

### **3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quyền con người trong bối cảnh hiện nay**

### *3.3.1. Đảm bảo quyền con người trong công cuộc đổi mới, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa*

Trong tiến trình đổi mới và hội nhập, việc gắn kết bảo đảm quyền con người với phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định là một trong những nhiệm vụ chiến lược. Để đạt được điều đó, cần thực hiện một số phương hướng quan trọng như sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục phát triển chính sách và pháp luật trên cơ sở lấy quyền con người làm trung tâm. Mỗi chính sách, chương trình cần bảo đảm rõ ràng về đối tượng thụ hưởng và chủ thể có nghĩa vụ thực hiện, đồng thời phải có cơ chế khuyến khích sự tham gia rộng rãi của người dân trong quá trình thực hiện, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong suốt quá trình hoạch định và thi hành.

Thứ hai, việc xây dựng nền hành chính nhà nước cần dựa trên nguyên tắc phục vụ nhân dân. Cán bộ, công chức cần nhận thức rõ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân là trung tâm của mọi hoạt động hành chính. Mọi biểu hiện của tư duy bao cấp, “ban ơn” hay lợi ích nhóm phải được loại bỏ để tạo dựng niềm tin của nhân dân vào bộ máy công quyền.

Thứ ba, thể chế dân chủ cần tiếp tục được mở rộng, đặc biệt là việc thực hiện dân chủ ở cơ sở. Cần có chiến lược truyền thông và giáo dục để người dân nhận thức đầy đủ về quyền làm chủ của mình. Đồng thời, nghiên cứu ban hành luật về minh bạch và trách nhiệm trong hoạt động công vụ là bước đi cần thiết để củng cố lòng tin của xã hội vào nền hành chính công.

Thứ tư, phát triển bao trùm là yếu tố then chốt để không ai bị bỏ lại phía sau. Mọi chính sách phát triển cần lồng ghép yếu tố bảo đảm quyền con người, nhất là quyền của các nhóm yếu thế. Việc bảo đảm đồng thời các quyền dân sự, chính trị cùng với quyền kinh tế, xã hội và văn hóa sẽ tạo nên một hệ sinh thái pháp lý hài hòa và bền vững.

Thứ năm, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc bảo đảm quyền con người, nhất là trong lĩnh vực an sinh xã hội. Việc triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh, đơn giản hóa thủ tục, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và số hóa quản lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân tiếp cận quyền lợi của mình, đặc biệt là nhóm đối tượng nằm ngoài hệ thống bảo hiểm nhưng không đủ điều kiện nhận trợ cấp xã hội.

Thứ sáu, chính sách an sinh xã hội cần luôn gắn với nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Mọi chiến lược phát triển quốc gia đều cần đặt con người vào vị trí trung tâm, bảo đảm thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

### *3.3.2. Thành lập Ủy ban nhân quyền*

Việc thành lập Ủy ban Nhân quyền tại Việt Nam là một bước đi tất yếu, khách quan trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy hội nhập quốc tế và bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người. Những lý do và cơ sở chính cho việc thành lập ủy ban này có thể được trình bày như sau:

Trước hết, xu hướng toàn cầu về việc thành lập các Cơ quan quốc gia về quyền con người (National Human Rights Institutions – NHRIs) đang trở thành một chuẩn mực quốc tế trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người ở cấp độ quốc gia. Nghị quyết của Đại hội đồng

Liên Hợp Quốc cũng như “Nguyên tắc Paris” năm 1993 đã xác lập khung pháp lý và tổ chức cho các cơ quan này, nhấn mạnh vai trò trung gian giữa Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ nhân quyền. Trong khi nhiều quốc gia trên thế giới đã thành lập các cơ quan tương tự như ủy ban nhân quyền, thì Việt Nam – với tư cách là thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc – lại chưa có một cơ chế độc lập như vậy, điều này gây ra khoảng trống trong hệ thống tổ chức quốc gia về nhân quyền, đồng thời tạo ra áp lực từ cộng đồng quốc tế.

Thứ hai, nhu cầu nội tại của Việt Nam về việc thiết lập một cơ quan chuyên trách về quyền con người ngày càng trở nên rõ rệt. Hiến pháp năm 2013 đã có bước tiến vượt bậc trong việc ghi nhận và khẳng định các quyền con người và quyền công dân, đồng thời nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm các quyền đó.

Thứ ba, Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào hệ thống pháp lý và thể chế quốc tế, trong đó quyền con người là một nội dung trọng tâm. Việc gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền, như Công ước ICCPR, ICESCR, CEDAW, CRC, và mới nhất là Công ước chống tra tấn, đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng các thiết chế tương thích nhằm thực thi hiệu quả các cam kết quốc tế.

Cuối cùng, trong bối cảnh hiện nay, khi các vấn đề về quyền con người ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp, đòi hỏi một cơ quan có thẩm quyền rõ ràng, độc lập tương đối, có khả năng nghiên cứu, giám sát, tư vấn và phản hồi kịp thời với các thách thức mới. Ủy ban nhân quyền trực thuộc Quốc hội – với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí của nhân dân – sẽ là thiết chế phù hợp nhất để bảo đảm tính minh bạch, chính danh và độc lập trong quá trình hoạt động. Sự tham gia của các đại biểu Quốc hội, các chuyên gia, các nhà hoạt động xã hội sẽ tạo nên một ủy ban đa ngành, đa chiều, phản ánh đúng thực tiễn và nhu cầu của xã hội.

## KẾT LUẬN

Quyền con người là những quyền cơ bản, vốn có một cách tự nhiên ở mỗi cá nhân, gắn liền với bản chất con người – một sinh vật có tư duy và cảm xúc, khác biệt với các loài động vật khác. Việc bảo vệ các quyền này là một trong những chức năng quan trọng hàng đầu của nhà nước. Chính vì thế, quyền con người luôn được coi là mục tiêu trọng tâm trong các bản Hiến pháp của mỗi quốc gia. Hiến pháp không chỉ đóng vai trò là văn bản quy định tổ chức và vận hành bộ máy nhà nước, mà còn là nền tảng pháp lý để bảo đảm thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người, của công dân. Việc thực thi Hiến pháp chính là quá trình bảo vệ và hiện thực hóa các quyền này trong thực tế.

Trong lịch sử lập hiến của Việt Nam, cả bốn bản Hiến pháp (các năm 1946, 1959, 1980 và 1992) đều khẳng định nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, thể hiện rõ bản chất của nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân, dựa trên nền tảng liên minh giữa công nhân, nông dân và trí thức. Đồng thời, các bản Hiến pháp cũng phản ánh tiến trình từng bước hoàn thiện trong việc ghi nhận và phát triển quyền con người, quyền công dân cùng các cơ chế bảo đảm việc thực hiện những quyền đó.

Bước ngoặt quan trọng trong tiến trình lập hiến được đánh dấu bằng việc Quốc hội thông qua bản Hiến pháp sửa đổi vào ngày 28/12/2013, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Bản Hiến pháp mới không chỉ có nhiều điểm đổi mới về nội dung mà còn được thể hiện theo phương pháp tiếp cận hiện đại hơn. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp đã quy định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Đây là một bước tiến lớn về mặt thể chế, làm cơ sở để người dân và toàn xã hội có cơ sở pháp lý rõ ràng hơn trong việc yêu cầu các cơ quan nhà nước thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ hiến định của mình trong lĩnh vực quyền con người.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Văn bản quy phạm pháp luật

- [1]. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Hiến pháp năm 1946.
- [3]. Hiến pháp năm 1959.
- [4]. Hiến pháp năm 1980.
- [5]. Hiến pháp năm 1992.
- [6]. Hiến pháp năm 2013.

### II. Các công trình nghiên cứu trao đổi

- [7]. Đặng Minh Tuấn, *Sự đóng góp vào việc du nhập công lý hiến pháp ở Việt Nam dưới ánh sáng kinh nghiệm của Thái Lan và Hàn Quốc*, tr.250.
- [8]. Đào Trí Úc, Vũ Công Giao, “Bảo vệ Hiến pháp, chủ nghĩa hợp hiến và nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, Số 1 + 2 (210 + 211), năm 2012, trang 25.
- [9]. Hoàng Hùng Hải, “Cải thiện Hiến pháp năm 1992 bằng cách tăng cường và phát triển các quyền con người và quyền công dân”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, Số 3 (211), Hà Nội, 2012, tr. 18.
- [10]. Khoa Luật (ĐHQG Hà Nội), Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân (2010), *“Luật quốc tế của các nhóm người dễ bị tổn thương”*, NXB Lao động – Xã hội.

### III. Tài liệu nước ngoài

- [11]. Cem Gazioglu và ctg. (2021), *“The Development of Environmental Human Rights”*, International Journal of Environment and Geoinformatics, Vol 8(2).
- [12]. Clairede Than and Edwin Shorts (2003), *“International Criminal Law and Human Rights”*, NXB Sweet & Maxwell.
- [13]. Claude-Emmanuel Leroy, “Những biến đổi hiến pháp ở Việt Nam: ‘Hãy dùng cái bất biến để ứng phó với những thay đổi của hoàn cảnh’”, tr. 73.
- [14]. Phillip Alston, Ryan Goodman (2013), *“International human rights”*, Oxford University.

### IV. Các website tham khảo

- [15]. Cựu Chủ tịch Quốc hội bàn việc sửa đổi Hiến pháp, <https://mt.gov.vn/vn/tin-tuc/20798/cuu-chu-tich-quoc-hoi-ban-viec-sua-hien-phap.aspx>, truy cập ngày 25/6/2024.
- [16]. Thanh Lưu, *Hiến pháp không phải để ban ơn cho nhân dân*, <https://plo.vn/hien-phap-khong-phai-de-ban-on-cho-nhan-dan-post30096.html>, truy cập ngày 23/6/2024.
- [17]. T. Fenwick, Thomas Kring (2007), *“Rights at Work: An Assessment of the Declaration’s Technical Cooperation in Select Countries”*, [https://carnegie-production-assets.s3.amazonaws.com/static/files/declaration\\_report.pdf](https://carnegie-production-assets.s3.amazonaws.com/static/files/declaration_report.pdf).